

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Trang:

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		392,159,419,742	286,624,245,355
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		66,795,281,732	79,812,470,557
1. Tiền	111	V.01	52,795,281,732	49,812,470,557
2. Các khoản tương đương tiền	112		14,000,000,000	30,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110,921,169,931	50,445,063,815
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		107,522,025,727	42,454,541,079
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,653,048,958	10,826,233,720
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	227,197,747	650,148,983
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6,481,102,501)	(3,485,859,967)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		211,934,389,588	154,011,453,109
1. Hàng tồn kho	141	V.04	232,856,596,663	171,099,807,411
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	()	(20,922,207,075)	(17,088,354,302)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,508,578,491	2,355,257,874
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,508,578,491	2,094,146,482
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	261,111,392
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		104,813,571,342	106,956,359,394
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22,459,249,898	22,615,449,898
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	22,459,249,898	22,615,449,898
9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		5,297,822,244	6,406,863,542
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4,264,544,912	6,406,863,542
- Nguyên giá	222		15,413,131,505	16,251,397,560
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11,148,586,593)	(9,844,534,018)
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	V.10	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,033,277,332	0
- Nguyên giá	228		1,839,737,688	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(806,460,356)	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	48,270,131,372	47,426,736,666
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	()	48,270,131,372	47,426,736,666
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		770,000,000	770,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	770,000,000	770,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28,016,367,828	29,737,309,288
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	28,016,367,828	29,737,309,288
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		496,972,991,084	393,580,604,749
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		231,156,828,399	153,039,083,886
I. Nợ ngắn hạn	310		220,034,945,838	136,356,109,386
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		94,780,358,688	48,853,138,692
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,531,261,840	8,254,521,749
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2,609,619,942	2,860,266,126
4. Phải trả người lao động	314		6,072,284,928	6,034,251,540
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	18,994,724,464	8,172,096,879
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	841,704,873	406,528,311
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	83,890,388,159	49,833,436,088
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8,314,602,944	11,941,870,001
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		11,121,882,561	16,682,974,500
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	11,121,882,561	16,682,974,500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		265,816,162,685	240,541,520,863
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	265,816,162,685	240,541,520,863
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(71,500,000)	(71,500,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của CSH	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		(11,541,426,210)	(11,541,426,210)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		137,287,474,589	103,615,017,025
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,886,452,483	1,886,452,483
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38,255,161,823	46,652,977,565
-LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a		0	0
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38,255,161,823	46,652,977,565
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		496,972,991,084	393,580,604,749

TP. HCM, Ngày 19 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Phạm Lan Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



1
D
★

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4/2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		470,183,517,441	298,854,460,767	690,568,556,910	610,605,501,707
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4,158,543,909	4,367,617,625	5,223,415,235	6,470,701,621
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		466,024,973,532	294,486,843,142	685,345,141,675	604,134,800,086
4. Giá vốn hàng bán	11		351,885,342,882	224,402,191,195	511,748,096,652	440,064,663,342
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		114,139,630,650	70,084,651,947	173,597,045,023	164,070,136,744
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		657,566,898	1,631,162,552	676,056,153	3,096,299,912
7. Chi phí tài chính	22		4,008,741,168	1,181,240,418	4,861,875,956	6,267,563,730
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,439,321,032	(150,235,621)	4,292,455,820	4,936,087,691
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0		
9. Chi phí bán hàng	25		44,304,579,223	24,083,493,343	76,328,609,763	76,210,022,246
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		34,611,923,450	22,798,211,651	43,127,377,004	35,542,182,526
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		31,871,953,707	23,652,869,087	49,955,238,453	49,146,668,154
12. Thu nhập khác	31		727,649,762	722,727,273	727,649,762	724,973,494
13. Chi phí khác	32		361,099,823	309,019,992	361,099,823	309,019,992
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		366,549,939	413,707,281	366,549,939	415,953,502
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		32,238,503,646	24,066,576,368	50,321,788,392	49,562,621,656
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8,449,969,620	6,793,245,706	12,066,626,569	11,892,454,764
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		23,788,534,026	17,273,330,662	38,255,161,823	37,670,166,892
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		2,566	1,727	4,126	3,767
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU

Lê Phương Mai

Phạm Lan Anh

Nguyễn Thị Phương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2021

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		599,868,451,402	611,394,041,734
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(486,483,083,220)	(398,168,060,364)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29,299,135,147)	(27,354,396,668)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,981,468,521)	(2,461,147,132)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(12,082,161,438)	(11,673,259,667)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,368,881,993	13,094,047,959
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(54,890,679,635)	(64,505,210,136)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16,500,805,434	120,326,015,730
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(747,867,027)	(198,300,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		676,056,153	1,234,114,785
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(71,810,874)	1,035,814,785
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	(11,541,426,210)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		226,222,027,830	194,036,342,072
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(255,668,211,215)	(298,187,633,889)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29,446,183,385)	(115,692,718,027)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ (50 = 20+30+40)	50		(13,017,188,825)	5,669,112,488
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ	60		79,812,470,557	74,143,358,069
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ (70 = 50+60+61)	70		66,795,281,732	79,812,470,557

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

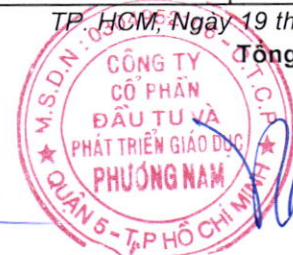
Kế toán trưởng



Phạm Lan Anh

TP. HCM, Ngày 19 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc




Lê Phương Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 309/QĐ – UB ngày 23/03/2007 của Nhà Xuất bản Giáo dục. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006644 ngày 09 tháng 05 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã bảy (07) lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29 tháng 06 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 0304952106.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 458/QĐ - SGDHN ngày 11/08/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SED. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/08/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và thương mại.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý phát hành sách báo, tạp chí có nội dung được phép lưu hành. Phát hành sách và ấn phẩm (có nội dung được phép lưu hành);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế đồ họa; Thiết kế tạo mẫu (trừ thiết kế công trình xây dựng);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch thuật;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị, dụng cụ giáo dục, thiết bị dạy học;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị, dụng cụ giáo dục, văn phòng phẩm, giấy và lịch;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên tập sách. Tư vấn du học;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: Sản xuất thiết bị dạy học, giấy và sản phẩm từ giấy (không tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất băng đĩa từ tính, quang học và sao chép bản ghi (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản). Cho thuê văn phòng, nhà xưởng;
- In ấn. Chi tiết: In bao bì (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất văn phòng phẩm, giấy và lịch (không sản xuất tại trụ sở);
- Dịch vụ liên quan đến in. Chi tiết: Dịch vụ in ấn: đóng bìa, gáy sách, mạ nhũ, mạ vàng, nhuộm màu bìa sách;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Mua bán sách, tạp chí, băng đĩa (không mua bán, cho thuê băng đĩa tại trụ sở).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán quý 4 năm 2021 (bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh gấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

hai lần đối với các tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc, thiết bị	2,5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất và mức độ của chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chiết khấu thanh toán: được xác định theo số tiền khách hàng thanh toán trong thời hạn quy định theo lãi suất chiết khấu thỏa thuận trong hợp đồng;
- Chi phí hoa hồng: xác định theo tỷ lệ từ 2%-10% theo giá bìa tùy theo quy định hợp đồng;
- Chi phí vận chuyển: được xác định dựa trên tổng khối lượng vận chuyển sách trong kỳ và đơn giá vận chuyển theo từng tỉnh thành;
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn được ghi nhận khi Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - Sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa: áp dụng thuế suất 5%;
 - Lịch: Áp dụng thuế suất 10%;
 - Các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	229.027.585	383.486.113
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.566.254.153	49.428.984.444
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	14.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	66.795.281.738	79.812.470.557

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh	12.691.755.048	719.383.160
Công ty Cổ Phần Sách - Thiết Bị Trường Học Đắk Lắk	6.736.584.835	2.167.230.065
Công ty Cổ Phần Sách - Thiết Bị Trường Học Tp. HCM	112.167.465	668.048.157
Các đối tượng khác	87.981.518.379	38.899.879.697
Cộng	107.522.025.727	42.454.541.079

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
CTY TNHH Xây Dựng và Thương Mại VHS	1.660.384.800	1.660.384.800
Công ty TNHH MTV DV Nhà ở và khu đô thị	4.476.512.200	4.476.512.200
Các đối tượng khác	3.516.151.958	4.689.336.720
Cộng	9.653.048.958	10.826.233.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về lương, thuế TNCN của NLD	-	-	557.116.205	
Tạm ứng	227.197.747		93.000.000	
Lãi dự thu	-		32.778	
Cộng	227.197.747	-	650.148.983	

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán:		
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	2.135.297.365	179.948.070
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	997.475.558	791.566.638
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.092.853.861	662.783.239
- Từ 3 năm trở lên	2.255.475.717	1.851.562.020
Cộng	6.481.102.501	3.485.859.967

10. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-		2.113.653.897	
Nguyên liệu, vật liệu	57.326.090.695	926.674.940	25.703.059.555	-
Chi phí SX, KD dở dang	25.075.951.669	-	38.585.868.298	-
Thành phẩm	60.494.937.248	5.205.138.729	48.972.284.962	1.934.891.176
Hàng hóa	89.959.617.051	14.790.393.407	55.724.940.699	15.153.463.126
Cộng	232.856.596.663	20.922.207.075	171.099.807.411	17.088.354.302

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, khó tiêu thụ tại 31/12/2021 là 20.922.207.075 đồng.

Giá trị hàng tồn kho cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2021 là 0 đồng.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Thuế GTGT đầu vào chờ phân bổ cho hàng chưa tiêu thụ	2.211.871.317	1.785.196.387
Chi phí tổ chức bán thảo, lệ phí xuất bản sách hỗ trợ	296.707.174	308.950.095
Cộng	2.508.578.491	2.094.146.482

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí tổ chức bán thảo	-	31.599.000
Bảo hiểm nhân thọ	4.581.666.667	5.560.866.667
Chi phí thuê đất	23.434.701.161	24.144.843.621
Cộng	28.016.367.828	29.737.309.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
NXB tại TP.Hồ Chí Minh (*)	22.222.369.898	22.222.369.898
Ký quỹ, ký cược dài hạn	236.880.000	292.080.000
Cộng	22.459.249.898	22.615.449.898

(*) Là khoản góp vốn với Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh để xây dựng Cao ốc văn phòng tại 104 Mai Thị Lựu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng góp vốn 03/HĐGVĐT-2011 ngày 29/08/2011.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	-	-	15.922.364.090	329.033.470	16.251.397.560
Tăng trong kỳ	-	-	1.407.843.686	122.863.348	1.530.707.034
Giảm trong kỳ	-	-	2.368.973.089	-	2.368.973.089
Số cuối kỳ	-	-	14.961.234.687	451.896.818	15.413.131.505
Khấu hao					
Số đầu kỳ	-	-	9.515.500.548	329.033.470	9.844.534.018
Khấu hao trong kỳ	-	-	2.768.457.274	49.466.459	2.817.923.733
Giảm trong kỳ	-	-	1.513.871.158	-	1.513.871.158
Số cuối kỳ	-	-	10.770.086.664	378.499.929	11.148.586.593
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	-	-	6.406.863.542	-	6.406.863.542
Số cuối kỳ	-	-	4.191.148.023	73.396.889	4.264.544.912

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 7.992.461.763 đồng.

Giá trị còn lại của Tài sản cố định dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2021 là 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

14. Tài sản cố định vô hình

	Cộng thông tin	Cộng
		VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	1.839.737.688	1.839.737.688
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.839.737.688	1.839.737.688
Khấu hao		
Số đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	806.460.356	806.460.356
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	806.460.356	806.460.356
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.033.277.332	1.033.277.332

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
Công trình kho Tân Phú Trung	48.270.131.372	47.426.736.666
Cộng	48.270.131.372	47.426.736.666

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Tp. Hồ Chí Minh	25.505.904.658	1.269.926.648
Cty CP ĐT và PTGD Hà Nội	3.139.314.196	16.286.548.291
Các đối tượng khác	66.135.139.834	15.132.455.201
Cộng	94.780.358.688	48.853.138.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Giáo dục Tân Việt	-	2.000.000.000
Công ty CP sách TBTH Đồng Nai	-	1.519.973.402
Đối tượng khác	4.531.261.840	4.734.548.347
Cộng	4.531.261.840	8.254.521.749

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí lãi vay	141.020.802	40.023.631
Chi phí biên tập sách, bản quyền, bản thảo	16.138.678.361	393.777.804
Chi phí khác	2.715.025.301	7.738.295.444
Cộng	18.994.724.464	8.172.096.879

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	439.033.971	406.528.311
Phải trả khác	402.670.902	-
Cộng	841.704.873	406.528.311

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng HSBC	39.746.090.538	193.812.940.512	181.014.860.888	52.544.170.162
Ngân hàng Standard Chartered	4.301.822.400	52.837.009.995	44.594.123.265	12.544.709.130
Ngân hàng HongLeong	5.785.523.150	37.514.120.840	24.498.135.123	18.801.508.867
Cộng	49.833.436.088	284.164.071.347	250.107.119.276	83.890.388.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng HSBC	16.682.974.500	-	5.561.094.939	11.121.882.561
Cộng	16.682.974.500	-	5.561.094.939	11.121.882.561

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2021	100.000.000.000	(71.500.000)	(11.541.426.210)	103.615.017.025	1.886.452.483	46.652.977.565
Tăng trong kỳ	-	-	-	33.772.457.564	-	38.255.161.823
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	46.652.977.565
Số dư tại 31/12/2021	100.000.000.000	(71.500.000)	(11.541.426.210)	137.287.474.589	1.886.452.483	38.255.161.823

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Các cổ đông	Số dư tại ngày 01/01/2021	Số dư tại ngày 31/12/2021
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	43.390.000.000	43.390.000.000
Các cổ đông khác	49.328.000.000	49.328.000.000
Cổ phiếu quỹ (tính theo mệnh giá)	7.282.000.000	7.282.000.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	728.200	728.200
- Cổ phiếu phổ thông	728.200	728.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.271.800	9.271.800
- Cổ phiếu phổ thông	9.271.800	9.271.800
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2021	Năm 2020
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	46.652.977.564	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	38.255.161.823	37.670.166.891
Phân phối lợi nhuận	46.652.977.564	(8.982.810.673)
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	46.652.977.564	(15.386.739.045)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	33.672.457.564	(15.386.739.045)
- Chia lãi cho cổ đông	12.980.520.000	-
Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	6.403.928.372
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Trích khen thưởng phúc lợi	-	4.520.420.027
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	1.883.508.345
- Chia lãi cho cổ đông	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	38.255.161.823	46.652.977.564

22. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	12 tháng năm 2021	12 tháng năm 2020
Doanh thu Sách Giáo dục	671.835.055.694	586.471.724.055
Doanh thu khác	13.510.085.981	17.663.076.031
Cộng	685.345.141.675	604.134.800.086

23. Giá vốn hàng bán

	12 tháng năm 2021	12 tháng năm 2020
Sách Giáo dục	501.130.868.727	426.023.696.802
Sản phẩm khác	10.617.227.925	14.040.966.540
Cộng	511.748.096.652	440.064.663.342

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	12 tháng năm 2021	12 tháng năm 2020
Lãi tiền gửi	583.656.153	1.141.747.563
Lãi từ bán khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	1.575.207.081
Cổ tức, lợi nhuận được chia	92.400.000	92.400.000
Chiết khấu thanh toán nhanh	-	286.945.268
Cộng	676.056.153	3.096.299.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

24. Chi phí tài chính

	12 tháng năm 2021	12 tháng năm 2020
Chi phí lãi vay	4.292.455.820	4.936.087.691
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	569.420.136	1.331.476.039
Dự phòng tài chính	-	-
Cộng	4.861.875.956	6.267.563.730

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	12 tháng năm 2021	12 tháng năm 2020
Chi phí vận chuyển	7.774.820.118	6.208.615.101
Tiền lương	19.009.341.924	17.288.134.235
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.240.901.245	1.194.369.086
Chi phí phát triển sản phẩm, thị trường, tập huấn	22.646.954.424	26.538.727.035
Chi phí khác	24.656.592.052	24.980.176.789
Cộng	76.328.609.763	76.210.022.246

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	12 tháng năm 2021	12 tháng năm 2020
Tiền lương	13.765.385.531	12.518.993.758
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.093.625.304	917.712.831
Các khoản khác	27.268.366.169	22.106.135.937
Cộng	43.127.377.004	35.542.842.526

26. Thu nhập khác

	12 tháng năm 2021	12 tháng năm 2020
Thanh lý TSCĐ	1.000.000.000	272.727.273
Dịch vụ khác	582.751.693	452.246.221
Cộng	1.582.751.693	724.973.494

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	12 tháng năm 2021	12 tháng năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.321.788.392	49.562.621.656
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	3.206.659.677	5.068.713.904
Điều chỉnh tăng	3.299.059.677	5.161.113.904
- CP không hợp lệ	2.070.022.218	4.578.099.995
- Thuế truy thu	284.436.795	309.019.992
- Khấu hao TSCĐ trên 1.6 tỉ	944.600.664	273.993.917
Điều chỉnh giảm	92.400.000	92.400.000
- Hoàn nhập dự phòng tài chính, cổ tức được nhận	92.400.000	92.400.000
Tổng thu nhập chịu thuế	53.528.448.069	54.631.335.560
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.066.626.569	11.892.454.764
Trong đó :		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	10.705.689.614	10.926.267.111
Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.360.936.955	966.187.653

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	12 tháng năm 2021	12 tháng năm 2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.255.161.823	37.670.166.892
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(6.503.377.510)	(6.403.928.372)
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	6.503.377.510	6.403.928.372
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	31.751.784.313	31.266.238.520
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.271.800	9.451.356
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.425	3.308

28. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục VN	Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Hà Nội	Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Đà Nẵng	Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Hồ Chí Minh	Công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP SGD tại Thành phố Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Học liệu	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBTH Thành phố Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách - Thiết bị Bình Thuận	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT và PTGD Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT và PTGD Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Công ty liên kết
Công ty CP In SGK tại TP Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBGD Cửu Long	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBGD Miền Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục
Công ty CP Sách & TBGD Miền Bắc
Công ty CP Sách Giáo dục tại Tp Đà Nẵng

Chung công ty đầu tư
Chung công ty đầu tư
Chung công ty đầu tư

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh sách - thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

30. Công cụ tài chính

a.

Quản lý rủi ro về vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu phát sinh từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Công ty vay vốn ngắn hạn với lãi suất cố định. Do đó, rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Nhà cung cấp chính của Công ty đều thuộc hệ thống Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Hơn nữa, các mặt hàng thuộc lĩnh vực giáo dục thường có giá cả ổn định, ít biến động nên Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro do biến động giá của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là các công ty trong hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, thanh toán tiền hàng kịp thời, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và các đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Đơn vị tính: VND Tổng
Phải trả người bán	94.780.358.688	-	94.780.358.688
Chi phí phải trả	18.994.724.464	-	18.994.724.464
Vay và nợ thuê tài chính	83.890.388.159	11.121.882.561	95.012.270.720
Cộng	197.665.471.311	11.121.882.561	208.787.353.872

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	48.853.138.692	-	48.853.138.692
Chi phí phải trả	8.172.096.879	-	8.172.096.879
Vay và nợ thuê tài chính	49.833.436.088	16.682.974.500	66.516.410.588
Phải trả khác	-	-	-
Cộng	106.858.671.659	16.682.974.500	123.541.646.159

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.795.281.732	-	66.795.281.732
Đầu tư tài chính	-	770.000.000	770.000.000
Phải thu khách hàng	101.040.923.226	-	101.040.923.226
Phải thu khác	227.197.747	22.459.249.898	22.686.447.645
Cộng	168.063.402.705	23.229.249.898	191.292.652.603

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.812.470.557	-	79.812.470.557
Đầu tư tài chính	-	770.000.000	770.000.000
Phải thu khách hàng	38.968.681.112	-	38.968.681.112
Phải thu khác	650.148.983	22.615.449.898	23.265.598.881
Cộng	119.431.300.652	23.385.449.898	142.816.750.550

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi AAC

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc

Lê Phương Mai



Kế toán trưởng


Phạm Lan Anh

Người lập


Nguyễn Thị Phương